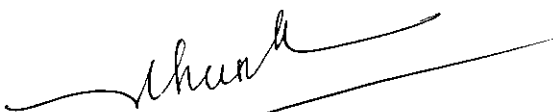


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.276.373.518.212	4.538.676.866.714
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	30.645.003.037	22.028.681.359
111	Tiền	30.645.003.037	22.028.681.359
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a) 1.024.074.887.456	607.749.887.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.024.074.887.456	607.749.887.456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.766.380.306.657	2.763.184.291.792
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5 1.136.012.604.302	1.984.425.189.749
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6 48.507.736.279	50.345.994.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7 555.328.746.000	705.028.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8 29.598.059.328	27.221.870.308
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.066.839.252)	(3.837.508.762)
140	Hàng tồn kho	9 1.408.749.323.137	1.104.167.632.996
141	Hàng tồn kho	1.508.939.062.883	1.204.357.372.742
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(100.189.739.746)	(100.189.739.746)
150	Tài sản ngắn hạn khác	46.523.997.925	41.546.373.111
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.385.437.813	3.157.033.367
152	Thuế GTGT được khấu trừ	44.138.560.112	38.389.339.744
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.741.151.421.598	1.734.418.940.069
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.384.206.875	1.563.796.625
216	Phải thu dài hạn khác	1.384.206.875	1.563.796.625
220	Tài sản cố định	343.889.012.430	336.468.178.685
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a) 294.088.895.000	294.524.618.533
222	- Nguyên giá	917.118.506.506	904.059.608.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(623.029.611.506)	(609.534.990.217)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b) 49.800.117.430	41.943.560.152
228	- Nguyên giá	53.590.282.708	45.560.477.708
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(3.790.165.278)	(3.616.917.556)
240	Tài sản dở dang dài hạn	216.105.291.787	204.076.830.694
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11 216.105.291.787	204.076.830.694
250	Đầu tư tài chính dài hạn	1.145.713.757.919	1.155.699.725.974
251	Đầu tư vào công ty con	4(b) 748.643.345.033	847.943.345.033
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4 (c) 413.747.486.404	413.747.486.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	4(b) (18.091.503.496)	(107.405.535.441)
260	Tài sản dài hạn khác	34.059.152.587	36.610.408.091
261	Chi phí trả trước dài hạn	12 31.802.383.187	34.353.638.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.256.769.400	2.256.769.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	6.017.524.939.810	6.273.095.806.783
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.926.045.488.779	2.415.697.881.579
310	Nợ ngắn hạn	1.908.246.213.579	2.398.012.483.579



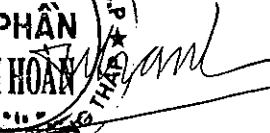
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	218.379.952.288	222.133.980.428
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.761.432.129	10.285.921.660
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	46.615.505.513	232.583.117.175
314	Phải trả người lao động		54.053.079.410	94.027.318.097
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.269.817.120	4.215.119.865
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	593.614.337.856	713.555.158.096
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	953.158.569.098	1.087.981.213.493
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	11.393.520.165	33.230.654.765
330	Nợ dài hạn		17.799.275.200	17.685.398.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.775.285.000	7.951.048.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	10.023.990.200	9.734.350.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.091.479.451.031	3.857.397.925.204
410	Vốn chủ sở hữu		4.091.479.451.031	3.857.397.925.204
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223.774.789.900	223.774.789.900
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	2.943.665.231.131	2.709.583.705.304
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.709.583.705.304	1.182.946.723.606
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		234.081.525.827	1.526.636.981.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		6.017.524.939.810	6.273.095.806.783



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



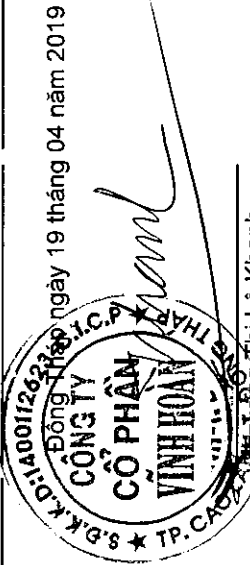
Ngày 19 tháng 04 năm 2019


Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
		2019	2018	2019	2018
		VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.462.139.216.928	1.408.404.749.309	1.462.139.216.928	1.408.404.749.309
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(41.670.000)	(2.386.101.556)	(41.670.000)	(2.386.101.556)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	1.462.097.546.928	1.406.018.647.753	1.462.097.546.928	1.406.018.647.753
11	Giá vốn hàng bán	(1.147.164.884.091)	(1.197.582.260.509)	(1.147.164.884.091)	(1.197.582.260.509)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	314.932.662.837	208.436.387.244	314.932.662.837	208.436.387.244
21	Doanh thu hoạt động tài chính	77.472.666.771	426.297.370.846	77.472.666.771	426.297.370.846
22	Chi phí tài chính	(29.809.919.250)	(7.945.267.561)	(29.809.919.250)	(7.945.267.561)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.395.366.742)	(5.948.943.057)	(14.395.366.742)	(5.948.943.057)
25	Chi phí bán hàng	(53.966.709.104)	(60.222.397.545)	(53.966.709.104)	(60.222.397.545)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(31.560.427.450)	(20.358.701.377)	(31.560.427.450)	(20.358.701.377)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	277.068.273.804	546.207.391.607	277.068.273.804	546.207.391.607
31	Thu nhập khác	656.029.411	865.501.758	656.029.411	865.501.758
32	Chi phí khác	(2.515.651.468)	(804.970.579)	(2.515.651.468)	(804.970.579)
40	Lợi nhuận khác	(1.859.622.057)	60.531.179	(1.859.622.057)	60.531.179
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	275.208.651.747	546.267.922.786	275.208.651.747	546.267.922.786
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(41.127.125.920)	(11.222.416.319)	(41.127.125.920)	(11.222.416.319)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.081.525.827	535.045.506.467	234.081.525.827	535.045.506.467



ngày 19 tháng 04 năm 2019

Thủy

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trưởng Thị Lê Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	275.208.651.747	546.267.922.786
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10 13.708.943.841	17.848.675.544
3	Các khoản dự phòng	(90.260.464.455)	(91.411.175)
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26,27 (925.027.526)	(1.492.194.408)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(23.144.706.380)	89.038.472.530
6	Chi phí lãi vay	27 14.395.366.742	5.948.943.057
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	188.982.763.969	657.520.408.334
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	899.901.384.849	(513.908.474.164)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(304.581.690.141)	(61.742.638.051)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	(148.312.794.238)	(115.697.991.811)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	3.322.851.058	(4.361.108.360)
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.395.366.742)	(5.948.943.057)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (224.801.713.486)	(71.432.132.219)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.837.134.600)	(18.566.870.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	378.278.300.669	(134.137.750.117)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(33.363.612.849)	(56.453.280.600)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(624.425.000.000)	(1.043.630.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	357.800.000.000	706.440.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.930.625.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65.343.359.928	500.722.819.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(234.645.252.921)	119.010.163.494
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16 1.048.791.188.350	829.512.436.548
34	Chi trả nợ gốc vay	16 (1.183.613.832.745)	(597.696.748.518)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	22 (194.081.675)	(184.711.146.746)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(135.016.726.070)	47.104.541.284
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.616.321.678	31.976.954.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 22.028.681.359	13.208.496.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 30.645.003.037	45.185.450.936

Phòng - Tháp ngày 19 tháng 04 năm 2019



 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập

 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ I NĂM 2019**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên kết (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con và 2 công ty liên kết). Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.03.2019	31.12.2018
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến và bảo quản thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Áp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	35%	35%
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	25%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.03.2019	31.12.2018
Tiền mặt	202.967.690	271.849.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>30.442.035.347</u>	<u>21.756.831.400</u>
Cộng	<u>30.645.003.037</u>	<u>22.028.681.359</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.024.074.887.456	1.024.074.887.456	607.749.887.456	607.749.887.456

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), được cấp bởi ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

(b) Đầu tư vào công ty con

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Lượng thực Vĩnh Hoàn 2	-	-	99.300.000.000	(99.300.000.000)
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	300.000.000.000	(18.091.503.496)	300.00.000.000	(8.105.535.441)
	<u>748.643.345.033</u>	<u>(18.091.503.496)</u>	<u>847.943.345.033</u>	<u>(107.405.535.441)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiên Giang (Thuyết minh 4b)	409.982.611.404	-	409.982.611.404	-
Octogone Holdings Pte., Ltd. (Thuyết minh 4b)	3.764.875.000	-	3.764.875.000	-
	<u>413.747.486.404</u>	<u>-</u>	<u>413.747.486.404</u>	<u>-</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 30b)	20.031.191.352	86.586.271.670
Các bên thứ ba (*)	1.115.981.412.950	1.897.838.918.079
	<u>1.136.012.604.302</u>	<u>1.984.425.189.749</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 647.209.081.832 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.373.750.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.450.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.071.445.448 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 30b)	-	-
Các bên thứ ba (*)	48.507.736.279	50.345.994.497
	<u>48.507.736.279</u>	<u>50.345.994.497</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn là Công ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 26.331.860.436 đồng, CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 với số dư trả trước là 10.000.000.000 đồng

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 30b).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 30b)	9.004.310.543	9.865.064.733
Lãi tiền gửi phải thu	13.104.274.163	8.235.345.808
Ký cược, ký quỹ	-	-
Tạm ứng	1.334.364.203	628.157.890
Phải thu bảo hiểm xã hội	4.935.757.987	4.813.746.466
Phải thu khác	1.219.352.432	3.679.555.411
	<u>29.598.059.328</u>	<u>27.221.870.308</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.012.326.252	-	38.372.581.105	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.385.467.466	-	1.705.582.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	617.442.557.894	-	490.128.995.168	-
Thành phẩm tồn kho	853.021.214.436	(100.189.739.746)	667.849.028.615	(100.189.739.746)
Hàng hóa	77.496.835	-	6.301.185.373	-
Cộng	<u>1.508.939.062.883</u>	<u>(100.189.739.746)</u>	<u>1.204.357.372.742</u>	<u>(100.189.739.746)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.393.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.980.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	100.189.739.746	27.653.787.102
Tăng dự phòng	-	80.137.591.227
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.601.638.583)
Số dư cuối năm	<u>100.189.739.746</u>	<u>100.189.739.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	386.153.333.344	487.810.988.291	23.756.780.910	6.338.506.205	904.059.608.750
Mua trong năm	-	978.600.000	-	37.581.818	1.016.181.818
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.245.528.182	5.864.254.937	1.179.381.819	-	12.289.164.938
Thanh lý, nhượng bán	-	(246.449.000)	-	-	(246.449.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	391.398.861.526	494.407.394.228	24.936.162.729	6.376.088.023	917.118.506.506
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	202.192.380.016	392.247.487.267	11.475.360.409	3.619.762.525	609.534.990.217
Khấu hao trong năm	7.074.979.833	5.253.968.585	922.872.653	283.875.048	13.535.696.119
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.074.830)	-	-	(41.074.830)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	209.267.359.849	397.460.381.022	12.398.233.062	3.903.637.573	623.029.611.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	183.960.953.328	95.563.501.024	12.281.420.501	2.718.743.680	294.524.618.533
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	182.131.501.677	96.947.013.206	12.537.929.667	2.472.450.450	294.088.895.000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 57.469.259.042 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	43.729.411.650	1.831.066.058	45.560.477.708
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	8.029.805.000	-	8.029.805.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	51.759.216.650	1.831.066.058	53.590.282.708
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.587.019.426	1.029.898.130	3.616.917.556
Khấu hao trong năm	116.955.908	56.291.814	173.247.722
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	2.703.975.334	1.086.189.944	3.790.165.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	41.142.392.224	801.167.928	41.943.560.152
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	49.055.241.316	744.876.114	49.800.117.430

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.829.551.274 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	125.121.843.224	114.810.090.342
Mua sắm tài sản cố định	46.948.209.343	46.496.863.460
Nhà ở cho người lao động	29.729.447.831	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	14.305.791.389	13.040.429.061
	216.105.291.787	204.076.830.694

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	204.076.830.694	158.961.999.991
Tăng	32.347.431.031	220.767.991.590
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(12.289.164.938)	(118.390.499.736)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.029.805.000)	(713.238.968)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(5.760.406.733)
Thanh lý, nhượng bán	-	(48.083.164.200)
Giảm khác	-	(2.705.851.250)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>216.105.291.787</u>	<u>204.076.830.694</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền thuê đất	8.377.152.896	8.563.006.397
Chi phí gia cố vùng nuôi	6.087.342.663	6.329.056.817
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.337.887.628	19.461.575.477
	<hr/>	<hr/>
	<u>31.802.383.187</u>	<u>34.353.638.691</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31.03.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	176.067.342.654	176.067.342.654	189.638.518.404	189.638.518.404
Các bên liên quan (Thuyết minh 30b)	42.312.609.634	42.312.609.634	32.495.462.024	32.495.462.024
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>218.379.952.288</u>	<u>218.379.952.288</u>	<u>222.133.980.428</u>	<u>222.133.980.428</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả:

	31.03.2019
	VND
Đặng Văn Viễn	22.561.910.180

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thuế TNDN - hiện hành	40.798.764.132	224.473.351.698
Thuế thu nhập cá nhân	5.816.741.381	8.109.765.477
	<u>46.615.505.513</u>	<u>232.583.117.175</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31.03.2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.473.351.698	41.127.125.920	(224.801.713.486)	40.798.764.132
Thuế thu nhập cá nhân	8.109.765.477	6.978.628.849	(9.271.652.945)	5.816.741.381
	<u>232.583.117.175</u>	<u>48.105.754.769</u>	<u>(234.073.366.431)</u>	<u>46.615.505.513</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30b)	529.662.674.001	649.666.424.561
Phải trả cho Công đoàn (*)	27.760.988.040	28.753.988.040
Kinh phí Công đoàn	20.239.276.624	19.418.658.126
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	135.523.975	329.605.650
Các khoản phải trả khác	15.815.875.216	15.386.481.719
	<u>593.614.337.856</u>	<u>713.555.158.096</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 CÁC KHOẢN VAY

	<u>31.03.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	953.158.569.098	953.158.569.098	1.087.981.213.493	1.087.981.213.493
	<u>953.158.569.098</u>	<u>953.158.569.098</u>	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>1.087.981.213.493</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2019
	VND			VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.087.981.213.493	1.048.791.188.350	(1.183.613.832.745)	953.158.569.098
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>1.048.791.188.350</u>	<u>(1.183.613.832.745)</u>	<u>953.158.569.098</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i)	287.517.514.788	238.280.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	266.895.185.222	320.728.673.762
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	231.713.463.542	289.401.045.615
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	167.032.405.546	239.571.494.116
	<hr/>	<hr/>
	953.158.569.098	1.087.981.213.493
	<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tiền Giang với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	33.230.654.765	47.270.774.848
Trích quỹ	-	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(21.837.134.600)	(22.171.350.326)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.810.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>11.393.520.165</u>	<u>33.230.654.765</u>

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	31.03.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.734.350.000	-
Trích quỹ	-	10.000.000.000
Tặng khác	289.640.200	-
Sử dụng quỹ	-	(265.650.000)
	<u> </u>	<u> </u>
Số dư cuối năm	<u>10.023.990.200</u>	<u>9.734.350.000</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.403.943	-	92.403.943	-
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 03 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>	<u> </u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	2.515.925.221.749
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.711.363.147.698	1.711.363.147.698
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	10.380.718.000
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(184.603.766.000)	(184.603.766.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.726.166.000)	(184.726.166.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.941.230.243)	(10.941.230.243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	234.081.525.827	234.081.525.827
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.943.665.231.131	4.091.479.451.031

22 CỐ TỨC

Biến động của khoản cố tức phải trả trong năm như sau:

	31.03.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	329.605.650	179.712.750
Cố tức phải trả trong năm	-	369.329.932.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(194.081.675)	(369.220.123.400)
Tăng khác	-	40.084.300
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>135.523.975</u>	<u>329.605.650</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	31.03.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ ("USD")	892.741,33	768.438,32
Euro ("EUR")	293,22	305,85
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.260,92	3.308,20
	<hr/>	<hr/>

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán phụ phẩm	155.592.329.043	240.398.941.847
Doanh thu bán thành phẩm	1.004.918.414.455	993.716.296.829
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.263.612.444	2.212.884.155
Doanh thu bán hàng hóa	277.659.937.200	145.332.544.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>22.704.923.786</u>	<u>26.744.082.366</u>
	<u>1.462.139.216.928</u>	<u>1.408.404.749.309</u>

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019 VND	2018 VND
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.284.962.864)
Giảm giá bán hàng	(41.670.000)	(1.101.138.692)
	(41.670.000)	(2.386.101.556)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.462.097.546.928	1.406.018.647.753

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	722.479.761.506	839.532.331.620
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.668.515.645	135.480.152.083
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.302.991.003	2.074.838.459
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	155.592.206.695	218.385.925.158
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.121.409.242	2.109.013.189
Cộng	1.147.164.884.091	1.197.582.260.509

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	12.552.094.247	13.534.560.221
Lãi tiền cho vay	9.737.990.000	5.861.228.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000.000	399.157.519.386
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.197.558.695	3.727.080.653
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kì	925.027.526	2.481.926.468
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	1.059.996.303	1.435.046.217
Khác	-	100.009.901
Cộng	77.472.666.771	426.297.370.846

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền vay	14.395.366.742	5.948.943.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.428.584.453	1.006.592.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	989.732.060
Trích dự phòng đầu tư công ty con	9.985.968.055	-
Cộng	29.809.919.250	7.945.267.561

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	2.025.976.512	2.794.546.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.136.826	214.396.665
Chi phí dụng cụ đồ dùng	210.204.012	64.127.727
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	40.823.588.609	43.090.829.226
Chi phí khác	10.653.803.145	14.058.497.434
Cộng	53.966.709.104	60.222.397.545

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.834.295.259	8.422.986.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.468.621	2.718.419.881
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.259.297.975	1.632.584.693
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	30.099.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.912.500	1.818.182
Chi phí khác	19.879.453.095	7.552.792.733
Cộng	31.560.427.450	20.358.701.377

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 31.03.2019
VND

i) *Doanh thu bán hàng và dịch vụ***Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	106.956.646.073
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.022.494.027
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	53.870.345

Công ty liên kết

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.406.492.455
---	----------------

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.847.816.332
	<u>127.287.319.232</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**Lũy kế đến 31.03.2019
VND**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ****Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	104.424.530.825
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.396.351.680
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	29.332.785.307

Công ty liên kết

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.989.793.450
---	---------------

Các bên liên quan khác

Các cá nhân liên quan	11.208.770.180
-----------------------	----------------

150.352.231.442
iii) Bán tài sản cố định**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	205.373.000
---------------------------------------	-------------

205.373.000
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia**Công ty liên kết**

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	40.000.000.000
--------------------------------	----------------

40.000.000.000
v) Cho vay ngắn hạn**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	22.200.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	49.400.000.000

81.600.000.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế đến 31.03.2019
 VND

vi) Lãi cho vay phát sinh (Thuyết minh 27)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.239.022.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	4.055.334.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.443.634.000

9.737.990.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

31.03.2019
 VND

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.102.169.618
---------------------------------------	---------------

Công ty liên kết

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.654.038.178
---	----------------

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	2.274.983.556
--------------------------------	---------------

20.031.191.352

ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	176.893.746.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	190.350.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	188.085.000.000

555.328.746.000

iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.120.879.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	973.264.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	908.714.000

Công ty liên kết

Octogone Holdings Pte., Ltd.	6.000.000.000
Hội đồng quản trị	1.453.543

9.004.310.543

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)


v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	36.187.232.544
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	6.125.377.090
	<u>42.312.609.634</u>


vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Công ty con	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	325.571.893.605
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.310.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	211.750.000
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	177.587.794.704
Bên liên quan khác	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	24.980.901.588
Hội đồng quản trị	334.104
	<u>529.662.674.001</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 4 năm 2019.


 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập




 Trương Thị Lệ Khanh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị